



Người ký: TRƯỞNG TIỂU HỌC
BÌNH LỢI TRUNG
Email:
c1bthl@trung.tphcm.vn
Cơ quan: PHÒNG GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO, ỦY BAN NHÂN
DÂN QUẬN BÌNH THẠNH
Thời gian ký: 12/10/2023
11:10:26 +07:00

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TIỂU HỌC BÌNH LỢI TRUNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 47/QĐ-BLT ngày 07/8/2022 của trường TH Bình Lợi Trung)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	4.726.368.804	4.726.368.804			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Học phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ (Thu hộ-Chí hộ)	2.320.191.957	2.320.191.957			
2.1	Tiền ăn	1.376.340.000	1.376.340.000			
2.2	Giấy thi, đề thi	15.000	15.000			
2.3	Bảo hiểm y tế	707.638.682	707.638.682			
2.4	Nước uống	29.487.125	29.487.125			
2.5	Bảo hiểm tai nạn	52.650.000	52.650.000			
2.6	Trợ cấp thai sản (do BHXH cấp)	0	0			
2.7	Sửa học đường	21.798.150	21.798.150			
2.8	Tiền điện, vệ sinh, sửa chữa máy lạnh lớp bán trú	50.790.000	50.790.000			
2.9	Sách giáo khoa	81.473.000	81.473.000			
2.10	Bảng tương tác	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Thu, chi dịch vụ)	1.227.040.450	1.227.040.450			
3.1	Thiết bị, vật dụng phục vụ BT	34.650.000	34.650.000			
3.2	Tổ chức PV và quản lý BT	488.500.000	488.500.000			
3.3	Học phí 02 buổi	209.120.000	209.120.000			
3.4	Vĩ Tính	72.574.000	72.574.000			
3.5	Vệ sinh bán trú	44.235.000	44.235.000			

3.6	Năng khiếu tự chọn - họa	73.233.000	73.233.000			
3.7	Anh văn bản ngữ	146.055.000	146.055.000			
3.8	Kỹ năng sống	145.815.000	145.815.000			
3.9	Lãi tiền gửi	2.858.450	2.858.450			
3.10	Hoa hồng bán đồng phục	10.000.000	10.000.000			
4	Thu khác	1.179.136.397	1.179.136.397			
4.1	Quỹ Phúc lợi	513.560.533	513.560.533			
4.2	Quỹ Khen thưởng	94.108.511	94.108.511			
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	0	0			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	571.467.353	571.467.353			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.324.186.746	10.324.186.746	2.471.889.480	626.041.730	1.068.708.157
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.091.018.000	6.091.018.000	2.017.210.920	29.940.002	1.068.708.157
	Mục 6000	1.926.624.920	1.926.624.920	1.926.624.920	0	0
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.881.903.320	1.881.903.320	1.881.903.320		
6002	Lương tập sự		0	0		
6003	Lương HD theo chế độ	44.721.600	44.721.600	44.721.600		
	Mục 6050	52.350.000	52.350.000	52.350.000	0	0
6051	Tiền công HD theo vụ việc	22.350.000	22.350.000	22.350.000		
6099	Tiền công khác	30.000.000	30.000.000	30.000.000		
	Mục 6100	753.170.293	753.170.293	38.236.000	0	0
6101	Phụ cấp Chức vụ	38.236.000	38.236.000	38.236.000		
6105	Phụ cấp thêm giờ	37.081.161	37.081.161			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	673.497.132	673.497.132			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	4.356.000	4.356.000			
6115	Phụ cấp vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		0			
	Mục 6300	473.057.568	473.057.568	0	0	0
6301	Bảo hiểm xã hội 17%	343.913.289	343.913.289			
6302	Bảo hiểm y tế 3%	60.390.329	60.390.329			
6303	Kinh phí công đoàn 2%	40.260.217	40.260.217			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	20.130.108	20.130.108			

6349	Đóng góp khác 0,5%	8.363.625	8.363.625			
	Mục 6400	1.172.986.878	1.172.986.878	0	0	0
6404	Chênh lệch TN thực tế	1.120.819.978	1.120.819.978			
6449	Chi khác	52.166.900	52.166.900			
	Mục 6500	91.365.760	91.365.760	0	29.940.002	0
6501	Tiền điện	20.032.313	20.032.313			
6502	Tiền nước	41.393.445	41.393.445			
6551	Văn phòng phẩm	14.047.000	14.047.000		14.047.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	850.000	850.000		850.000	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	15.043.002	15.043.002		15.043.002	
	Mục 6700	453.266.122	453.266.122			
6704	Khoản công tác phí	25.800.000	25.800.000			
6757	Thuê lao động trong nước	427.466.122	427.466.122			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0			
	Mục 6900	7.050.000	7.050.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	450.000	450.000		450.000	
6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6.600.000	6.600.000		6.600.000	
	Mục 7000	88.038.302	88.038.302			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	43.938.302	43.938.302		43.938.302	
7004	Chi trang phục	5.600.000	5.600.000		5.600.000	
7012	Chi phí hoạt động phục vụ chuyên ngành	0	0			
7049	Chi khác	38.500.000	38.500.000			
	Mục 7750	4.400.000	4.400.000			
7757	Chi bảo hiểm TS và phương tiện	4.400.000	4.400.000			
	Mục 7950	1.068.708.157	1.068.708.157			1.068.708.157
7952	Chi lập quỹ Phúc lợi	450.000.000	450.000.000			450.000.000
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	68.708.157	68.708.157			68.708.157
7954	Chi lập quỹ Phát triển HDSN	550.000.000	550.000.000			550.000.000
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.240.169.411	1.240.169.411	0	596.101.728	0

	Mục 6100	445.318.418	445.318.418			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	80.350.218	80.350.218			
6115	Phụ cấp vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	364.968.200	364.968.200			
	Mục 6300	85.767.525	85.767.525			
6301	Bảo hiểm xã hội	62.329.370	62.329.370			
6302	Bảo hiểm y tế	10.949.045	10.949.045			
6303	Kinh phí công đoàn	7.299.362	7.299.362			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.649.683	3.649.683			
6349	Các khoản đóng góp khác	1.540.065	1.540.065			
	Mục 6400	99.800.000	99.800.000			
6449	Chi khác	99.800.000	99.800.000			
	Mục 6900	497.101.728	497.101.728	0	497.101.728	
6907	Nhà cửa	497.101.728	497.101.728		497.101.728	
	Mục 7000	112.181.740	112.181.740		99.000.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	99.000.000	99.000.000		99.000.000	
7049	Chi khác	13.181.740	13.181.740			
C	Kinh phí cải cách tiền lương	2.992.999.335	2.992.999.335	454.678.560	0	0
	Mục 6000	445.830.560	445.830.560	445.830.560	0	0
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	435.481.760	435.481.760	435.481.760		
6003	Lương HD dài hạn	10.348.800	10.348.800	10.348.800		
	Mục 6100	165.706.575	165.706.575	8.848.000	0	0
6101	Phụ cấp Chức vụ	8.848.000	8.848.000	8.848.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	155.850.575	155.850.575			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.008.000	1.008.000			
6115	Phụ cấp vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		0			
	Mục 6300	107.836.461	107.836.461	0	0	0
6301	Bảo hiểm xã hội 17%	78.391.504	78.391.504			
6302	Bảo hiểm y tế 3%	13.766.358	13.766.358			
6303	Kinh phí công đoàn 2%	9.177.569	9.177.569			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	4.588.787	4.588.787			
6349	Các khoản đóng góp khác	1.912.243	1.912.243			

	Mục 6400	2.273.625.739	2.273.625.739			
6449	Chi khác	2.273.625.739	2.273.625.739			

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Anh